



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ
ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Số: 23.8.26/CV-CAST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 01)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Địa chỉ: 436A/24 đường 3/2, phường Hoà Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.66828606

Địa chỉ Email: dichvu.cast@gmail.com

II. Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Hồng Thuý

Địa chỉ: 436A/24 đường 3/2, phường Hoà Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.66828606

Địa chỉ Email: dichvu.cast@gmail.com

III. Người liên lạc: Nguyễn Hồng Thuý

Địa chỉ: 436A/24 đường 3/2, phường Hoà Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.66828606

Địa chỉ Email: dichvu.cast@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước thải: ☒

b) Không khí

- Khí thải: ☒

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

a) Nước

Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492 :2011	2 ÷ 12 pH
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-CAST-HT-W01	0 ÷ 1.999 mg/L
4.	Vận tốc	SOP-CAST-HT-W02	0,1 ÷ 6,1 m/s
5.	Lưu lượng	SOP-CAST-HT-W02	-

SOP-CAST-HT-W01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

SOP-CAST-HT-W02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Vận tốc, Lưu lượng ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt – Co	9,0 Pt – Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L	12,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L	9,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L	5,0 mg/L
5.	Tổng photspho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L	0,04 mg/L
6.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L	10,0 mg/L
7.	Amoni (Tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,05 mg/L

b) Không khí**Khí thải**

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Nhiệt độ	SOP-CAST-HT-A01 SOP-CAST-HT-A02	0 ÷ 1.200 °C
3.	Áp suất	SOP-CAST-HT-A01 SOP-CAST-HT-A03	-1 ÷ 10 bar
4.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
5.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.000.000 m ³ /h
6.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	%
7.	Khối lượng phân tử mol khí khô	US EPA Method 3	-
8.	NO _x (tính theo NO ₂)	SOP-CAST-HT-A01	0 ÷ 5.860 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
9.	SO ₂	SOP-CAST-HT-A01	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
10.	CO	SOP-CAST-HT-A01	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
11.	CO ₂	SOP-CAST-HT-A01	0 ÷ 50 %V
12.	O ₂	SOP-CAST-HT-A01	0 ÷ 25 %V

SOP-CAST-HT-A01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Nhiệt độ, Áp suất, NO_x, SO₂, CO, CO₂, O₂ ngoài hiện trường.

SOP-CAST-HT-A02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Nhiệt độ ngoài hiện trường.

SOP-CAST-HT-A03: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Áp suất ngoài hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	5,0 mg/Nm ³ /mẫu thử	14,0 mg/Nm ³ /mẫu thử

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Lê Thanh Tâm	1993	Nam	Trưởng nhóm hiện trường	Đại học/Thạc sĩ Khoa học Môi trường	8
2.	Nguyễn Thành Đạt	1994	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Hoá học	6
3.	Nguyễn Văn Tú	1995	Nam	Quan trắc viên	Đại học, Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc môi trường	5
4.	Nguyễn Thế Hưng	1996	Nam	Quan trắc viên	Đại học, Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc môi trường	4
5.	Lâm Ngọc Đình	1998	Nam	Quan trắc viên	Đại học, Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc môi trường	3
6.	Trần Anh Duy	2000	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường	1
7.	Đinh Phan Tài Lợi	2002	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật hoá học	1
8.	Nguyễn Tuấn Anh	1992	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường	8
9.	Hồ Gia Bảo	2000	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật hoá học	1
10.	Nguyễn Việt Tiến	1991	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường	6
11.	Đào Quốc Dũng	1992	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Kỹ sư Khoa học môi trường	8
12.	Bùi Hoàng Dũng	1991	Nam	Quan trắc viên	Thạc sỹ/ Quản lý Tài nguyên và Môi trường	6
13.	Nguyễn Tấn Thịnh	2002	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Cử nhân Kỹ thuật hoá học	1
14.	Huỳnh Lê Minh Kha	2003	Nam	Quan trắc viên	Đại học/Cử nhân Khoa Học Môi trường	< 1 (Đã đào tạo)

2. Danh mục thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số Seri máy	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ngày hết hạn	Mã hiệu chuẩn
1	Thiết bị đo khí thải	Nhiệt độ (- 200 ~ 1370) °C	Đo nhiệt độ	61300940	Testo/Đức	2018	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	21-03-2027	NB.0035.26
		Áp suất (- 200 ~ 200 mbar)	Đo áp suất								NB.0036.26
		Vận tốc (0 ~ 40) m/s	Vận tốc								NB.0034.26
		NOx (0 ~ 5860) mg/m ³	Đo NOx								KĐ.501.26
		NO (0 ~ 4920) mg/m ³	Đo NO								
		NO ₂ (0 ~ 940) mg/m ³	Đo NO ₂								
		SO ₂ (0 ~ 13100) mg/m ³	Đo SO ₂								
		CO (0 ~ 11400) mg/m ³	Đo CO								
		CO ₂ (0 ~ 50) %V	Đo CO ₂								
		O ₂ (0 ~ 25) %V	Đo O ₂								
2	Thiết bị đo khí thải	Nhiệt độ (- 200 ~ 1370) °C	Đo nhiệt độ	03196763	Testo/Đức	2023	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	21-03-2027	NB.0041.26
		Áp suất (- 200 ~ 200 mbar)	Đo áp suất								NB.0042.26
		Vận tốc (0 ~ 40) m/s	Vận tốc								NB.0040.26
		NOx (0 ~ 5860) mg/m ³	Đo NOx								KĐ.00502.26
		NO (0 ~ 4920) mg/m ³	Đo NO								
		NO ₂ (0 ~ 940) mg/m ³	Đo NO ₂								
		SO ₂ (0 ~ 13100) mg/m ³	Đo SO ₂								
		CO (0 ~ 11400) mg/m ³	Đo CO								
		CO ₂ (0 ~ 50) %V	Đo CO ₂								
		O ₂ (0 ~ 25) %V	Đo O ₂								
3	Thiết bị lấy mẫu bụi và khí thải Isokinetic	Nhiệt độ: (0 ~ 1370) °C	Lấy mẫu	2313	ESC	2018	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	21-03-2027	NB.0037.26
		Áp suất: (0 ~ 240) mmH ₂ O									NB.0039.26
		Lưu lượng: (0,0~2,5) m ³ /h									NB.0038.26



4	Thiết bị lấy mẫu bụi và khí thải Isokinetic	Nhiệt độ: (0 ~ 1370) °C	Lấy mẫu	2314	ESC	2021	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	21-03-2027	NB.0043.26
		Áp suất: (0 ~ 240) mmH ₂ O									NB.0045.26
		Lưu lượng: (0,0~2,5) m ³ /h									NB.0044.26
5	Phương tiện đo vận tốc dòng chảy	(0 – 6,1) m/s Flow probe length: (2,5 – 5,5) m/s Giá trị độ chia: 0,1 m/s Cal factor: 310	Đo lưu lượng	1829002014	Global Water (USA)	2018	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	NB.0158.26
6	Thiết bị đo lưu lượng	(0,1 – 9,0) m/s DN: (25 – 2000) mm Giá trị độ chia: 0,01 m/s /0,01 m ³ /h	Đo lưu lượng	138526/ 138525	Badger	2023	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	NB.0156.26
7	Thiết bị đo lưu lượng	Đến 25m/s	Đo lưu lượng	171409/ 6011010	Fluxus	2019	2 lần/năm	1 năm/lần	Sao Mai	28-02-2027	SM.HC.0017.26
		DN (50 - 3400) mm									
8	Thiết bị đo lưu lượng	Vận tốc: (0,03 ÷ 12,2) m/s	Đo lưu lượng	54701	Greyline	2023	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	NB.0157.26
		Đường kính: (25 ÷ 4500) mm									
9	Máy đo đa chỉ tiêu	pH: 0.0 to 14.0 pH; 0.1pH	Đo pH	30800004697	HACH	2023	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	NB.0159.26
		TDS: 0 to 1999 mg/L (ppm); 0,1/1 ppm (mg/L)	Đo TDS								
		T: 0.0 to 60.0°C; GTĐC 0.1°C; ±0.5°C	Đo nhiệt độ								
10	Máy đo đa chỉ tiêu	pH: 0.0 - 14.0 pH; GTĐC 0.01pH	Đo pH	07200014101/ K3702204	Hanna	2025	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	KĐ.03638.26
		TDS: 0.0 - 200.0 g/L GTĐC 0.001/0.01/0.1 (g/L)	Đo TDS	07200014101/ K3903085							NB.0155.26
		T: -5.0 - 55.0°C GTĐC 0.01°C	Đo nhiệt độ	07200014101/ K3702204							NB.0155.26
11	Máy đo đa chỉ tiêu	pH: 0.0 - 14.0 pH; GTĐC 0.01pH	Đo pH	03480016101/ 11410CDN	Hanna	2019	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03-03-2027	KĐ.03639.26
		TDS: 0.0 - 200.0 g/L GTĐC 0.001/0.01/0.1 (g/L)	Đo TDS	HI763093							NB.0154.26
		T: -5.0 - 55.0°C GTĐC 0.01°C	Đo nhiệt độ	03480016101/ 11410CDN							NB.0154.26



- Điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

+ Nhiệt độ: $25 \pm 2^{\circ}\text{C}$

+ Độ ẩm: $\leq 80\% \text{RH}$

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: $50,4 \text{ m}^2$

+ Phòng làm việc: $33,6 \text{ m}^2$

+ Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: $16,8 \text{ m}^2$

+ Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: $16,8 \text{ m}^2$

+ Phòng xử lý và lưu trữ số liệu: $16,8 \text{ m}^2$

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Nguyễn Thị Mỹ Trang	1994	Nữ	Quản lý PTN, QA/QC	Đại học/Kỹ sư Khoa học môi trường	9
2	Vũ Thị Yến Nhi	2001	Nữ	Nhân viên phân tích	Đại học/Cử nhân Công nghệ sinh học	2
3	Ngô Thị Bích Trâm	2002	Nữ	Nhân viên phân tích	Đại học/Kỹ sư Kỹ thuật hóa học	< 1 (Đã đào tạo)
4	Huỳnh Minh Mẫn	2003	Nam	Nhân viên phân tích	Đại học/Cử nhân Kỹ thuật hóa học	< 1 (Đã đào tạo)
5	Đoàn Thị Thanh Thương	2003	Nữ	Nhân viên phân tích	Đại học/Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học	< 1 (Đã đào tạo)

2. Danh mục thiết bị

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số Seri máy	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ngày hết hạn	Mã hiệu chuẩn
1	Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến	(190 ÷ 1100) nm (- 4 ÷ 4) Abs	Phân tích mẫu	MY18080025	Agilent Technologies	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25/03/2027	NB.0121.26
2	Cân phân tích	220 ± 0,0001 g	Xác định khối lượng	B809500470	OHAUS	2018	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	03/03/2027	NB.0009.26
3	Cân phân tích	Max: 82 g/220 g GTĐC: 0,01 mg/0,1 mg	Xác định khối lượng	1125473795	Mettler Toledo	2020	2 lần/năm	1 lần/năm	Quatest 3	07/07/2027	KLDL26002739.01
4	Cân kỹ thuật	620 ± 0,001g	Xác định khối lượng	S202490119	Japan Technology	2026	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	03/03/2027	NB.0010.26
5	Cân kỹ thuật	5200 ± 0,01 g	Xác định khối lượng	S202459226	Japan Technology	2026	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	02/03/2027	NB.0008.26
6	Tủ sấy	(10 ÷ 250) °C GTĐC 0,1°C	Sấy mẫu	8419203246	Fengling - Trung Quốc	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	06/03/2027	NB.0033.26
7	Tủ ủ BOD	Nhiệt độ: (3 ÷ 50) °C GTĐC 0,1°C	Ủ mẫu BOD ₅	648483	VELP	2022	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	06/03/2027	NB.0030.26
8	Tủ lạnh bảo quản mẫu - tủ đông	Dung tích: 100L Nhiệt độ -40 ÷ (-18) °C	Bảo quản mẫu	423021902N014R7	SANAKY	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	06/03/2027	NB.0032.26
9	Tủ lạnh bảo quản mẫu - tủ mát	Dung tích: 450 lít Nhiệt độ: 2 ÷ 8 °C	Bảo quản mẫu	6218SH11369	ALASKA	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	06/03/2027	NB.0031.26
10	Tủ bảo quản hóa chất	Dung tích: 320 lít Nhiệt độ: 2 ÷ 8°C	Bảo quản hóa chất	558613SA424R290258	DARLING	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25/03/2027	NB.0105.26
11	Bộ lọc mẫu chân không	Dung tích phễu: 300ml Dung tích chứa: 1000ml Đường kính màng lọc phù hợp: 47 mm	Lọc mẫu	N/A	Biohall - Germany	2026	2 lần/năm	-	-	-	-

12	Bơm hút chân không	Công suất tối đa: 60W Tốc độ dòng: 20 l/p Có bẫy hơi âm/ điều chỉnh chân không Có bảo vệ chống tràn Tốc độ quay: 1450 RPM Mã lực: 1/8 HP	Hút chân không	C621C123DB710	Wiggins - Trung Quốc	2026	2 lần/năm	-	-	-	-
13	Thiết bị đo DO	0 ÷ 50 mg/L GTĐC: 0,01 mg/L	Xác định nồng độ oxy hòa tan	22371630	YSI	2022	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-03-2027	NB.0106.26
14	Thiết bị phá mẫu đạm	(0 ÷ 620) °C Độ phân giải: 1°C	Phá mẫu tổng Nito	LB00221025002	LVBO	2022	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-03-2027	NB.0107.26
15	Thiết bị chung cất đạm	Thu hồi: >99% Độ chính xác: ± 1%	Chung cất đạm	LB00221112004	LVBO	2022	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-03-2027	NB.0108.26
16	Bếp phá mẫu COD	(105; 150) °C GTĐC: 0,1°C	Phá mẫu COD	3200039991	HANNA/Romani	2019	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-03-2027	NB.0109.26
17	Máy khuấy từ gia nhiệt	Dải tốc độ: 200 ÷ 1500 vòng/phút Dải nhiệt độ gia nhiệt: +5°C ÷ 380°C	Khuấy dung dịch/ gia nhiệt	NE257AU0001058	DLAB	2026	2 lần/năm	-	-	-	-
18	Bể điều nhiệt	10 ÷ 100°C GTĐC: 0,1°C	Ổn định nhiệt độ	LD25.0315	MEMMERT	2026	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-03-2027	NB.0113.26
19	Máy đo pH	pH: -2.000 ÷ 16.000 pH GTĐC: 0,001/0,01 pH Độ chính xác: ±0,002 pH, ±0,01 pH Nhiệt độ -20 ÷ 120°C Độ phân giải: 0,1°C Độ chính xác: ± 0,5°C	Đo pH	HI2020/C1238047 HI11310/566072	Hanna Instruments	2026	2 lần/năm	1 lần/năm	CAST	25-05-2027	NB.0130.26
20	Máy sục khí oxy	Công suất: 5 W Lưu lượng khí: 2X 4L/phút	Sục khí Oxy phân tích BOD ₅	N/A	VIPSUN FISH	2026	2 lần/năm	-	-	-	-

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 75,6 m²
- + Phòng làm việc: 16,8 m²
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 42 m²
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 42 m²
- + Khu vực chứa mẫu: 42 m²
- + Khu vực bảo quản hóa chất: 16,8 m²
- + Khu vực đặt cân: 16,8 m²

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2017

- Số hiệu công nhận: VLAT-2.0456
- Hiệu lực công nhận: Từ ngày 08 tháng 9 năm 2026 đến ngày 07 tháng 9 năm 2031

Trung tâm nghiên cứu và Ứng dụng khoa học Công nghệ cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trung tâm nghiên cứu và Ứng dụng khoa học Công nghệ cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Trung tâm nghiên cứu và Ứng dụng khoa học Công nghệ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG
DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Châu

